

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẠ LANG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HS-ST

Ngày 08-5-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ LANG, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lục Văn Doanh

Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Tuyết .

Ông Nông Văn Tràng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Đàm Quang Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2024/TLST-HS ngày 04 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 4 năm 2024 đối với các bị cáo:

- Lưu Công Q, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1975, tại xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký thường trú: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

Tạm trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Công T (đã chết) và bà Cao Thị H; vợ: Trần Thị Đ, con: có 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2013; tiền án: Không.

Tiền sự: Ngày 07/02/2023 bị Công an huyện H, tỉnh Cao Bằng xử phạt tiền về hành vi đánh bạc.

Về nhân thân: Ngày 21/4/2009, bị Toà án nhân dân thị xã Bắc Kạn xử phạt 30 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Lưu hành tiền giả” với thời gian thử thách là 56 tháng.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/11/2023 đến ngày 31/12/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn là Bảo lãnh cho đến nay. Có mặt.

- Trần Thị Đ, sinh ngày 06 tháng 8 năm 1985, tại xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký thường trú: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

Tạm trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn R (đã chết) và bà Vũ Thị T1 (đã chết); chồng: Lưu Công Q, con: có 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị tạm giữ, bị áp dụng biện pháp: Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 09/11/2023 cho đến nay. Vắng mặt có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nông Văn L, sinh năm 2006;
Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.
2. Triệu Văn T2, sinh năm 2001;
Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện H, tỉnh Cao. Vắng mặt có lý do.
3. Hoàng Hoài A, sinh năm 1994;
Nơi cư trú: Xóm Đ, xã V, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
4. Thẩm Đức Nghiêm
Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
5. Mông Quang H1, sinh năm 2000;
Nơi cư trú: Xóm L, xã Q, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.
6. Nông Văn G, sinh năm 1999;
Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.
7. Trịnh Thị Thu H2, sinh năm 1988;
Nơi cư trú: Xóm Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.
8. Lục Minh Q1, sinh năm 1980;
Nơi cư trú: Xóm P, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.
9. Nông Thị K, sinh năm 1985;
Nơi cư trú: Xóm L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.
10. Mã Đình M, sinh năm 1986;
Nơi cư trú: Xóm N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.
11. Hoàng Bích T3, sinh năm 1987;
Nơi cư trú: Xóm Đ, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
12. Nông Thị T4, sinh năm 1988;
Nơi cư trú: Xóm Đ, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.
13. Toàn Đông D, sinh năm 1987;
Nơi cư trú: Xóm Đ, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.
14. Nông Văn T5, sinh năm 1976;
Nơi cư trú: Xóm Đ, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.
15. Nông Thị T6, sinh năm 1983;
Nơi cư trú: Xóm Đ, xã V, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
16. Nguyễn Văn H3, sinh năm 1970;
Nơi cư trú: Xóm B, xã B, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
17. Dương Thị L1, sinh năm 1978;
Nơi cư trú: Tổ F, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.
18. Nguyễn Tiến C, sinh năm 1990;
Nơi cư trú: Tổ H, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
19. Xim Thị L2, sinh năm 1978;
Nơi cư trú: Xóm N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
20. Nông Hồng D1, sinh năm 1996;
Nơi cư trú: Xóm N, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.
21. Hoàng Minh H4, sinh 1980;
Nơi cư trú: Xóm H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.
22. Nông Đình Ngọc L3, sinh năm 1985;
Nơi cư trú: Phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 03/11/2023, Công an huyện H phối hợp với Công an thị trấn T làm nhiệm vụ tại xóm N, thị trấn T thấy cửa hàng C1 có biểu hiện nghi

vấn, nên đã tiến hành kiểm tra thì phát hiện có 03 người gồm: Lưu Công Q, Trần Thị Đ và Nông Thị K đang thanh toán tiền nợ với nhau, trên bàn có 01 quyển vở kẻ ngang, bên trong có giấy vay nợ lập ngày 03/11/2023 có chữ ký Nông Thị Kiều. Tổ công tác đã tiến hành lập biên bản và thu giữ vật chứng theo quy định. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã tiến hành khám xét khẩn cấp người và chỗ ở của Lưu Công Q và Trần Thị Đ, đồng thời yêu cầu Q và Đ nộp các tài liệu đồ vật gồm: 02 quyển vở kẻ ngang nhãn hiệu “Hà Thanh”, 01 quyển hợp đồng in sẵn về việc cầm đồ màu xanh, 02 quyển màu hồng, 02 giấy vay tiền, 01 tờ giấy mặt trước có ghi “NPP HUYỀN TRANG PHIẾU GIAO DỊCH THANH TOÁN”. Ngoài ra, còn thu giữ: 01 giấy đăng ký kinh doanh, 01 giấy uỷ quyền, 01 bản photo sao y bản chính Chứng minh nhân dân đều mang tên Nguyễn Huy T7; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA JANUS BKS 11U1-115.77 màu trắng sữa kèm 01 chìa khoá xe; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu xanh đen BKS 11U1-078.81; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu đen BKS 11U1-058.09; 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 00455 mang tên Phan Thế A1; 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 002154 mang tên Mông Văn H5; 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 006366 mang tên Thẩm Khánh B; 02 chìa khoá xe máy; 01 điện thoại SAMSUNG màu xanh đen; 01 điện thoại di động REDMAGIC màu xanh đen; 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO màu xanh. Toàn bộ vật chứng nêu trên và người được đưa về trụ sở để làm rõ.

Quá trình điều tra chứng minh được: Lợi dụng giấy uỷ quyền của Nguyễn Huy T7 về việc cho vợ chồng Lưu Công Q2 và Trần Thị Đ quản lý việc kinh doanh cầm đồ từ năm 2017, nên từ cuối năm 2019 đến ngày 03/11/2023, Q và Đ đã cho 22 người vay tiền, với lãi suất thoả thuận từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương ứng với lãi suất từ 109% đến 182%/năm, cao gấp 5,45 lần đến 9,1 lần so với mức lãi suất cho vay tối đa (20%) theo quy định của Bộ luật dân sự (BLDS). Khi cho vay, 02 vợ chồng thường buộc người vay phải viết giấy vay tiền theo mẫu đánh máy hoặc viết giấy theo mẫu hợp đồng cầm đồ được in sẵn. Tổng số tiền gốc mà 02 vợ chồng đã cho cho vay là 1.009.000.000 đồng, nhằm thu lợi bất chính là 613.843.904 đồng. Cụ thể, cho những người vay với số tiền và thu lợi bất chính như sau:

* Cho những người vay với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày, gồm:

1. Cho anh Nông Văn L vay 01 lần với số tiền gốc là 7.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 07/10/2023 đến ngày 24/10/2023 (17 ngày). Trên thực tế, anh L đã trả đủ số tiền gốc, trả tiền lãi là 590.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu theo quy định của BLDS (20%) là 65.205 đồng, số tiền mà bị cáo đã thu lợi bất chính được xác định là 524.795 đồng.

2. Cho anh Triệu Văn T2 vay với số tiền 5.000.000 đồng, từ ngày 08/01/2021 đến ngày 18/01/2021 (10 ngày), anh T2 đã trả đủ tiền gốc, trả lãi là 250.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 27.397 đồng, số tiền mà bị cáo đã thu lợi bất chính là 222.603 đồng.

* Cho những người vay với mức lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày, gồm:

3. Cho Hoàng Hoài A vay với số tiền 10.000.000 đồng, từ tháng 2/2020 đến tháng 5/2020 (90 ngày), Hoài A đã trả đủ tiền gốc, trả lãi là 3.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 493.151 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.106.849 đồng.

4. Cho anh Thẩm Đức N vay với số tiền 13.000.000 đồng, từ ngày 31/5/2023 đến ngày 07/6/2023 (07 ngày), anh N đã trả đủ tiền gốc, trả lãi là 364.000 đồng,

trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 49.863 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 314.137 đồng.

5. Cho anh Mông Quang H1 vay với số tiền 7.000.000 đồng, từ ngày 10/9/2023 đến ngày 10/11/2023 (60 ngày), anh H1 chưa trả tiền gốc, đã trả lãi là 1.680.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 203.288 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.476.712 đồng.

6. Cho anh Nông Văn G vay 02 lần, với tổng số tiền 28.000.000 đồng.

- Lần 1: Vay 15.000.000 đồng, từ ngày 31/5/2020 đến ngày 14/6/2020 (14 ngày), anh G đã trả 2.000.000 tiền gốc và lãi là 840.000 đồng. Ngày 17/06/2020 anh G trả thêm tiền gốc là 13.000.000 đồng, trả thêm tiền lãi là 156.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 136.438 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 859.562 đồng.

- Lần 2: Vay 13.000.000 đồng, từ ngày 24/9/2023 đến ngày 03/11/2023 (40 ngày) nhằm thu lãi 2.080.000 đồng, anh G chưa trả tiền gốc, đã trả lãi là 1.500.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 284.932 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.215.068 đồng.

7. Cho chị Trịnh Thị Thu H2 vay với số tiền 10.000.000 đồng, từ 24/2/2020 đến 03/11/2023 (1341 ngày), nhằm thu số tiền lãi 53.160.000 đồng, chị H2 chưa trả tiền gốc, đã trả tiền lãi là 39.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 7.282.192 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 32.317.808 đồng.

8. Cho anh Lục Minh Q1 vay 04 lần, với tổng số tiền gốc là 40.000.000 đồng.

- Lần 1: Vay 15.000.000 đồng, từ 19/12/2019 đến 19/02/2020 (60 ngày), anh Q1 chưa trả tiền gốc, đã trả lãi là 3.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 493.151 đồng, tiền thu lợi bất chính là 3.106.849 đồng.

- Lần 2: Vay 5.000.000 đồng, từ 20/02/2020 đến 20/5/2020 (90 ngày). Lần vay này, được cộng lần vay thứ nhất nên tiền gốc được tính là 20.000.000 đồng. Anh Q1 đã trả đủ tiền gốc, đã trả tiền lãi là 7.200.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 986.301 đồng, tiền thu lợi bất chính là 6.213.699 đồng.

- Lần 3: Vay 10.000.000 đồng, từ ngày 20/7/2020 đến 31/12/2020 (150 ngày) với lãi suất 3000/triệu/ngày, anh Q1 đã trả đủ tiền gốc, đã trả tiền lãi là 4.500.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 821.918 đồng, tiền thu lợi bất chính là 3.678.082 đồng.

- Lần thứ 4: Vay 10.000.000 đồng, từ ngày 19/4/2021 đến ngày 19/5/2022 (390 ngày), anh Q1 đã trả đủ gốc, đã trả lãi là 11.700.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 2.136.986 đồng, tiền thu lợi bất chính là 9.563.014 đồng.

9. Cho chị Nông Thị K vay 02 lần, với số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

- Lần 1: Vay 40.000.000 đồng, từ ngày 24/02/2020 đến ngày 06/4/2020 (43 ngày), chị K đã trả 7.000.000 đồng tiền gốc, trả lãi là 6.880.000 đồng. Ngày 10/4/2020 chị K trả thêm 10.000.000 tiền gốc và 500.000 đồng tiền lãi. Ngày 10/6/2020 chị K trả đủ tiền gốc (23 triệu), trả lãi là 5.520.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 1.770.959 đồng, tiền thu lợi bất chính là 11.129.041 đồng.

- Lần 2: Vay 60.000.000 đồng, từ ngày 30/8/2020 đến 19/11/2020 (79 ngày), chị K đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc, trả lãi là 18.900.000 đồng. Tính đến ngày 03/11/2023, chị K trả thêm được 56.500.000 đồng tiền lãi, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 19.888.849 đồng, tiền thu lợi bất chính là 55.493.151 đồng.

10. Cho anh Mã Đình M vay 30.000.000 đồng từ ngày 30/12/2019 đến ngày 01/01/2021 (360 ngày), anh M chưa trả tiền gốc, trả tiền lãi là 40.200.000 đồng,

trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 5.917.808 đồng, tiền thu lợi bất chính là 34.282.192 đồng. Kể từ ngày 01/01/2021 đến 25/6/2021, bị cáo và anh M cùng thoả thuận giảm lãi suất xuống 2.000/triệu/ngày nên anh M đã trả đủ số tiền gốc là 30.000.000 đồng và trả lãi là 10.500.000 đồng.

* Cho những người vay với mức lãi xuất 3.000 đồng/triệu/ngày, gồm:

11. Cho chị Hoàng Bích T3 vay 20.000.000 đồng, từ ngày 06/7/2023 đến ngày 13/8/2023 (37 ngày), chị T3 đã trả đủ tiền gốc, trả lãi là 2.220.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 427.397 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.792.603 đồng.

12. Cho chị Nông Thị T4 vay 30.000.000 đồng, từ ngày 16/02/2023 đến ngày 03/11/2023 (243 ngày), chị T4 chưa trả được tiền gốc, trả được tiền lãi là 13.500.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 3.994.521 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 9.505.479 đồng.

13. Cho anh Toàn Đông D vay 5.000.000 đồng, từ ngày 23/11/2019 đến ngày 23/12/2019 (30 ngày), anh D đã trả đủ tiền gốc, trả tiền lãi là 450.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 82.192 đồng, số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 367.808 đồng.

14. Cho ông Nông Văn T5 vay 20.000.000 đồng, từ ngày 24/10/2022 đến ngày 10/02/2023 (106 ngày), ông T5 đã trả đủ tiền gốc, trả lãi là 6.400.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 1.172.603 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.227.397 đồng.

15. Cho chị Nông Thị T6 vay 02 lần với tổng số tiền gốc là 35.000.000 đồng.

- Lần 1: Vay 15.000.000 đồng, từ ngày 17/01/2020 đến ngày 17/11/2020 (300 ngày), chị T6 đã trả đủ tiền gốc, trả lãi là 13.500.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 2.465.753 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 11.034.247 đồng.

- Lần 2: Vay 20.000.000 đồng, từ ngày 29/4/2021 đến ngày 03/11/2023 (03 ngày), chị T6 chưa trả tiền gốc, đã trả tiền lãi 34.100.000, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 9.895.890 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 24.204.110 đồng.

16. Cho ông Nguyễn Văn H3 vay 02 lần, với tổng số tiền gốc là 90.000.000 đồng.

- Lần 1: Vay 40.000.000 đồng, từ ngày 13/01/2020 đến ngày 02/01/2021 (354 ngày), ông H3 đã trả đủ tiền gốc, trả được tiền lãi là 42.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 7.671.233 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 34.328.767 đồng.

- Lần 2: Vay 50.000.000 đồng, từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/10/2023 (480 ngày), ông H3 đã trả tiền gốc được 22.000.000, trả tiền lãi là 47.500.000 đồng tiền lãi, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 13.150.685 đồng, tiền thu lợi bất chính là 34.349.315 đồng. Kể từ ngày 06/10/2023 đến 03/11/2023 (27 ngày) ông H3 chưa trả thêm được khoản tiền nào.

17. Cho chị Dương Thị L1 vay 02 lần, với tổng số tiền gốc là 190.000.000 đồng.

- Lần 1: Vay 20.000.000 đồng, từ ngày 25/11/2021 đến ngày 30/11/2021 (05 ngày), chị L1 đã trả đủ tiền gốc, trả tiền lãi là 300.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 54.795 đồng, tiền thu lợi bất chính là 245.205 đồng.

- Lần 2: Vay 170.000.000 đồng, từ ngày 06/12/2021 đến ngày 21/01/2022 (45 ngày), chị L1 đã trả được 150.000.000 tiền gốc, đã trả tiền lãi là 22.950.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 4.191.781 đồng, tiền thu lợi bất chính

là 18.758.219 đồng. Kể từ ngày 21/01/2022 đến ngày 03/11/2023 (643 ngày) số tiền gốc Luyên còn nợ là 20.000.000 đồng, lãi suất mà bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 31.533.425 đồng. Thực tế, chị L1 chưa trả được số tiền gốc còn lại, đã trả được lãi là 20.100.000 đồng, trong đó số tiền lãi thu bằng 20% là 7.046.575 đồng, tiền thu lợi bất chính là 13.053.425 đồng.

18. Cho anh Nguyễn Tiến C vay 11.000.000 đồng vào ngày 30/9/2022, đến ngày 24/10/2022 cho C vay thêm 2.000.000 đồng. Ngày 24/5/2023, anh C đã trả xong tiền gốc, đã trả tiền lãi là 8.982.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 1.640.548 đồng, số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 7.341.452 đồng.

19. Cho chị Sim Thị L4 vay 10.000.000 đồng, từ ngày 06/01/2020 đến ngày 06/11/2021 (660 ngày), chị L4 đã trả đủ tiền gốc, đã trả lãi là 7.300.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 3.616.438 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.683.562 đồng.

20. Cho anh Nông Hồng D1 vay 5.000.000, từ ngày 28/4/2020 đến ngày 11/9/2020 (134 ngày), anh D1 đã trả đủ tiền gốc, đã trả tiền lãi là 2.010.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 367.123 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.642.877 đồng.

21. Cho anh Hoàng Minh H4 vay 8.000.000 đồng, từ ngày 30/12/2019 đến ngày 03/11/2023 (1383 ngày), anh H4 chưa trả tiền gốc, đã trả lãi được 20.880.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 6.062.466 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 14.817.534 đồng.

22. Cho chị Nông Đình Ngọc L3 vay 40.000.000 đồng, từ ngày 19/11/2019 đến ngày 19/01/2020 (60 ngày), chị L3 đã trả được 20.000.000 đồng tiền gốc, đã trả lãi là 7.200.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 1.315.068 đồng, số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 5.884.932 đồng.

Kể từ ngày 19/01/2020 đến 05/10/2020 (256 ngày) số tiền gốc được tính là 20.000.000 đồng, lãi được dự tính là 15.360.000 đồng, chị L3 chưa trả tiền gốc, đã trả lãi là 5.360.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 2.805.479 đồng, số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.554.521 đồng.

Kể từ 05/10/2020 đến 25/11/2021 (410 ngày), số tiền lãi còn lại được cộng vào với số tiền gốc chưa trả thành 30.000.000 đồng, lãi được dự tính 36.900.000 đồng, chị L3 đã trả lãi được 26.900.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 6.739.726 đồng, số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 20.160.274 đồng, còn 10.000.000 đồng được tính vào gốc cũ thành 40.000.000 đồng.

Kể từ ngày 25/11/2021 đến 03/11/2023 (690 ngày), số tiền lãi chưa trả được cộng với gốc cũ chưa trả được tính là 40.000.000 đồng tiền gốc, lãi được dự tính là 82.800.000 đồng. Số tiền vay lần này chị L3 chưa trả tiền gốc, đã trả lãi là 19.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi được thu bằng 20% là 15.123.288 đồng, số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 4.476.712 đồng.

Ngoài ra, bị cáo còn cho nhiều người khác vay nhưng không tính lãi hoặc có tính nhưng với lãi suất thấp chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tại bản Cáo trạng số 10/CT-VKSHL ngày 03/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng đã truy tố các bị cáo Lưu Công Q, Trần Thị Đ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa:

Bị cáo bị cáo Lưu Công Q thừa nhận đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng với số người, số lần và số tiền như bản Cáo trạng đã trình bày là đúng, bị cáo

không có ý kiến khiếu nại đối với các hoạt động của người và Cơ quan tiến hành tố tụng.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa (04 người) đều xác nhận số tiền vay, thời gian vay, mức lãi suất và số tiền đã thanh toán cho bị cáo đều đã được công khai, đối chiếu tại Cơ quan điều tra và đối chiếu việc thu lãi trước đã được đối chiếu và trùng khớp về số liệu. Đề nghị xem xét giải quyết các khoản tiền đúng với quy định của pháp luật. Riêng anh Mã Đình Minh xác định số tiền 10.500.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 2.000 đồng/triệu/ngày mà anh đã trả cho bị cáo sẽ sung công quỹ nhà nước vì đây là tiền có được từ giao dịch trái pháp luật mà có; chị Trịnh Thị Thu H6 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì khi gặp khó khăn mới đến vay và được bị cáo tạo điều kiện cho vay, đồng thời đề nghị trả lại 01 giấy đăng ký xe máy mang tên Thẩm Khánh B là chồng của chị, do chồng không thể đến phiên tòa nhưng đã có giấy ủy quyền về việc trả lại giấy đăng ký; anh Mông Quang H1 không yêu cầu lấy lại mà cho bị cáo số tiền đã thu lợi bất chính là 1.476.713 đồng.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố vợ chồng bị cáo Lưu Công Q, Trần Thị Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Khi phạm tội, cả hai bị cáo đều có 01 tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, đó là phạm tội từ 02 lần trở lên và có 01 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS, đó là thành khẩn khai báo. Riêng bị cáo Đ được áp dụng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, n khoản 1 Điều 51 BLHS, đó là đã khắc phục một phần hậu quả và người phạm tội là phụ nữ có thai. Xét về điều kiện kinh tế, gia đình bị cáo đang gặp khó khăn, không có khả năng áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính, bản thân bị cáo Đ xin được xét xử vắng mặt vì đang chờ sinh con, bị cáo Q có nhân thân xấu do bị kết án nhưng đã được xóa án tích, đã bị xử phạt hành chính chưa hết thời hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38 BLHS đối với bị cáo Q, xử phạt từ 12 đến 18 tháng tù, áp dụng Điều 65 đối với bị cáo Đ, xử phạt bị cáo Đ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng đến 24 tháng.

Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng các điểm a, b khoản 1; khoản 2 Điều 47 và khoản 1 Điều 48 BLHS; buộc hai bị cáo cùng liên đới phải nộp khoản tiền gốc mà những người vay đã trả là đã trả 530.000.000 triệu; nộp khoản tiền lãi tương đương 20% là 128.400.000 đồng; trả lại khoản tiền thu lợi bất chính cho những người vay, do không có căn cứ chứng minh những người vay tiền sử dụng vào mục đích bất hợp pháp là 375.455.288 đồng. Buộc những người vay phải trả tiền gốc chưa trả là 186.000.000 đồng. Trong đó: G phải trả 13 triệu, H1 trả 07 triệu đồng, H6 trả 10 triệu đồng, K trả 30 triệu đồng, T4 trả 30 triệu đồng, T6 trả 20 triệu đồng, H3 trả 28 triệu đồng, L1 trả 20 triệu đồng, H4 trả 08 triệu đồng, L3 trả 20 triệu đồng; tịch thu sung công 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG, 01 điện thoại REDMAGIC màu xanh đen của hai vợ chồng bị cáo, do đã dùng vào việc phạm tội; trả lại 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu xanh đen BKS 11U1-058.09 kèm 01 chìa khóa và 01 giấy đăng ký xe mô tô số 00455 cho anh Mông Quang H1; trả lại 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu đen BKS 11U1-078.81 kèm 01 chìa khóa và 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 002154 mang tên Phan Thế A1 cho anh Nông Văn G; trả 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 006366 mang tên Thẩm Khánh B cho chị Trịnh Thị Thu H2.

Trong phần tranh luận, bị cáo Q cho rằng: Số tiền gốc ban đầu mà bị cáo bỏ

ra để cho vay nặng lãi chỉ trên 200.000.000 đồng, không phải số tiền mà Viện kiểm sát công bố là 716.000.000 đồng, đồng thời mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là cao, vì hành vi phạm tội của bị cáo cũng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người vay khi gặp khó khăn, không gây ra hậu quả nghiêm trọng. Do điều kiện kinh tế quá khó khăn, bị cáo không có tiền để khắc phục hậu quả nên không có điều kiện nộp tiền để thay thế hình phạt tù. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ của vợ bị cáo, cụ thể đã cố gắng nộp được 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, cho vợ của bị cáo được hưởng án treo để được ở nhà chăm sóc, nuôi dưỡng con được tốt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, không có ý kiến tranh luận đối với các quan điểm xử lý vụ án của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của bị cáo và những người liên quan trong vụ án: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị Đ có đơn xin được xét xử vắng mặt, với lý do đang chờ sinh con tại Bệnh viện. Do vụ án đã hoãn 01 lần, nên dù bị cáo đơn xin xét xử vắng mặt lần này thì vẫn có căn cứ để Hội đồng xét xử theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 290 của BLTTHS. Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, trong đó có 06 người có đơn xin xét xử vắng mặt, còn lại đều vắng mặt không có lý do nhưng đã được tổng đạt giấy tờ hợp lệ. Xét thấy, những người này đã được Cơ quan điều tra lấy lời khai, được đối chiếu với lời khai của bị cáo về số tiền, số lần vay, số tiền đã trả. Đồng thời, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 292 BLTTHS.

[3] Về hành vi mà bị cáo đã thực hiện và các yếu tố cấu thành tội phạm: Bị cáo Lưu Công Q và Trần Thị Đ là 02 vợ chồng, mặc dù không có giấy phép cầm đồ và kinh doanh về tiền tệ, nhưng do háms lợi nên cả 02 bị cáo đã đi vay tiền ngân hàng và dùng tiền tích góp được để thực hiện hành vi cho 22 người, sinh sống trên địa bàn huyện H và các huyện khác trong tỉnh, vay tiền từ cuối năm 2019 đến ngày 03/11/2023, với lãi tiền vay từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/triệu/ngày, tương ứng với lãi suất từ 109% đến 182%/năm, cao gấp 5,45 lần đến 9,1 lần so với mức lãi suất cho vay tối đa (20%) theo quy định của Bộ luật dân sự (BLDS). Khi cho vay, các bị cáo thường buộc người vay phải viết giấy vay tiền theo mẫu đánh máy, hay viết giấy theo mẫu hợp đồng cầm đồ được in sẵn hoặc phải đặt tài sản như xe máy, giấy đăng ký xe mô tô, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cước công dân để cầm cố đảm bảo cho khoản tiền vay. Theo tài liệu ban đầu thì tổng số tiền gốc mà 02 vợ chồng đã cho vay được xác định là 1.009.000.000 đồng, nhằm thu lợi bất chính với số tiền là 613.843.904 đồng.

Qua điều tra đã chứng minh được số tiền gốc thực tế mà bị cáo cho 22 người vay là 716.000.000 đồng, Việc bị cáo cho rằng số tiền gốc mà bị cáo cho vay chỉ hơn 200 triệu đồng là không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Số tiền lãi mà thực tế đã thu của những người vay được xác định là 505.324.010 đồng, trong đó số tiền lãi được thu theo quy định của BLDS bằng 20% là 128.400.000 đồng, số tiền bị cáo đã thu lợi bất chính là 376.915.162 đồng.

Khi cho vay tiền, Q và Đ là người có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi của mình là tội phạm nhưng vì mục đích tư lợi nên bị cáo đã cố ý phạm tội. Hành vi mà bị cáo đã thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến trật tự quản lý của Nhà nước về kinh doanh tiền tệ, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người vay, gây mất trật tự trị an khiến dư luận quần chúng bất bình. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang truy tố 02 bị cáo về “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 BLHS là đúng người, đúng tội, không oan.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Cả 02 bị cáo đều có 01 tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, cụ thể có 07 lần các bị cáo cho những người vay tiền và thu lợi bất chính đều trên 30.000.000 đồng nên bị coi là phạm tội từ 02 lần trở lên, đều có 01 tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo. Bị cáo Q đã bị xét xử về tội Lưu hành tiền giả, đã được xóa án tích, có 01 tiền sự chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính. Bị cáo Đ có thêm 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, n khoản 1 Điều 51 BLHS, đó là đã khắc phục một phần hậu quả và người phạm tội là phụ nữ có thai. Đây là những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cần được áp dụng khi quyết định mức hình phạt cho các bị cáo.

Xét về tính chất, mức độ tham gia của từng bị cáo và hậu quả của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện thấy rằng: Đây là vụ án có sự tham gia của hai vợ chồng từ lúc cho vay cho đến khi vụ án bị khởi tố nên là đồng phạm với vai trò đều là người thực hành với mức độ tham gia ngang bằng nhau, do đó phải chịu trách nhiệm hình sự như nhau. Tuy nhiên, khi xem xét về các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của 02 bị cáo và khả năng kinh tế của vợ chồng không thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính, nên áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo Q, áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo Đ là tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo. Do đó, mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ.

Ngoài 22 người mà 02 bị cáo đã cho vay, còn có một số người khác đến vay nhưng bị cáo không tính lãi hoặc chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Theo quy định tại các Điều 47, 48 BLHS; các Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 về hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS về việc xét xử vụ án hình sự về tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cũng như Công văn 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, thì tài sản bị tịch thu bao gồm: “Vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội; vật thuộc loại nhà nước cấm tàng trữ, lưu hành; đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì không bị tịch

thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp”. Theo những quy định này, thì tài sản trong vụ án này bị tịch thu sung công bao gồm: Khoản tiền gốc mà hai bị cáo đã cho 22 người vay (gồm tiền gốc đã trả và chưa trả cho hai bị cáo); khoản tiền lãi tương đương với 20 % mà BLDS đã quy định. Đối với khoản tiền thu lãi vượt quá 20% (thu lợi bất chính) được trả lại cho người vay, vì không có tài liệu để chứng minh người vay sử dụng tiền vào mục đích bất hợp pháp.

- Đối với khoản tiền gốc mà người vay đã trả cho Lưu Công Q, Trần Thị Đ thì hai bị cáo có trách nhiệm nộp lại để sung công quỹ Nhà nước. Những người vay đã trả gốc gồm: Nông Văn L đã trả gốc vay 07 triệu đồng; Triệu Văn T2 trả 05 triệu đồng; Hoàng Hoài A đã trả 10 triệu đồng; Thảm Đức N đã trả 13 triệu đồng; Nông Văn G đã trả 15 triệu đồng; Lục Minh Q1 đã trả 40 triệu đồng; Nông Thị K đã trả 70 triệu đồng; Mã Đình M đã trả 30 triệu đồng; Hoàng Bích T3 đã trả 20 triệu đồng; Toàn Đông D đã trả 05 triệu đồng; Nông Văn T5 đã trả 20 triệu đồng; Nông Thị T6 đã trả 15 triệu đồng; Nguyễn Văn H3 đã trả 62 triệu đồng; Dương Thị L1 đã trả 170 triệu đồng; Nguyễn Tiến C đã trả 13 triệu đồng; Xim Thị L2 đã trả 10 triệu đồng; Nông Hồng D1 đã trả 05 triệu đồng; Nông Đình Ngọc L3 đã trả 20 triệu đồng. Tổng cộng số tiền gốc hai bị cáo phải nộp là 530.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền gốc mà người vay chưa trả cho bị cáo, thì những người này có trách nhiệm nộp lại để sung công quỹ Nhà nước. Những người vay, phải nộp số tiền này bao gồm: Nông Văn G phải nộp 13 triệu đồng; Trịnh Thị Thu H2 nộp 10 triệu đồng; Nông Thị K phải nộp 30 triệu đồng; Nông Thị T4 nộp 30 triệu đồng; Nông Thị T6 nộp 20 triệu đồng; Nguyễn Văn H3 nộp 28 triệu đồng; Dương Thị L1 nộp 20 triệu đồng; Hoàng Minh H4 nộp 08 triệu đồng; Mông Quang H1 nộp 07 triệu đồng; Nông Đình Ngọc L3 nộp 20 triệu đồng. Tổng cộng, những người vay phải nộp số tiền gốc là 186 triệu đồng.

- Số tiền thu lợi bất chính (thu vượt quá 20%) mà bị cáo phải trả lại cho những người vay là 376.932.001 đồng, gồm: Trả cho Nông Văn L 524.795 đồng; trả cho Triệu Văn T2 222.603 đồng; trả cho Hoàng Hoài A 3.106.849 đồng; trả Thảm Đức N 314.137 đồng; trả Nông Văn G 2.074.630 đồng; trả Trịnh Thị Thu H2 32.317.808 đồng; trả Lục Minh Q1 22.561.644 đồng; trả Nông Thị K 66.622.192 đồng; trả Hoàng Bích T3 1.792.603 đồng, trả Nông Thị T4 9.505.479 đồng; trả Toàn Đông Dương 367.808 đồng; trả Nông Văn T5 5.227.397 đồng; trả Nông Thị T6 35.238.357 đồng; trả Nguyễn Văn H3 68.678.082 đồng; trả Dương Thị L1 32.056.849 đồng; trả Nguyễn Tiến C 7.341.452 đồng; trả Sìm Thị L4 3.683.562 đồng; trả Nông Hồng D1 1.642.877 đồng; trả Hoàng Minh H4 14.817.534 đồng; trả Nông Đình Ngọc Lan 33.076.439 đồng; trả Mã Đình M 34.282.192 đồng; trả Mông Quang Huy 1.476.713 đồng.

Đối với số tiền đã thu vượt của Mông Quang H1 là 1.476.713 đồng, tại phiên toà H1 không yêu cầu bị cáo phải trả nên cần chấp nhận sự thoả thuận này.

Đối với số tiền mà bị cáo phải trả cho Mã Đình M là 34.282.192 đồng thì còn có thêm số tiền 10.500.000 đồng mà anh M đã trả lãi cho bị cáo là khoản tiền mà bị cáo giảm mức lãi suất cho anh M từ 3.000 đồng xuống 2.000 đồng/triệu/ngày, Tuy số tiền này không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng được thực hiện từ giao dịch trái pháp luật, tại phiên toà do anh M đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước nên cần buộc 02 bị cáo phải nộp thêm số tiền này để sung công quỹ.

- Đối với khoản tiền thu lãi tương đương 20% theo quy định của BLDS, được xác định là 128.400.000 đồng. Đây là khoản tiền có được từ giao dịch trái pháp luật, nên các bị cáo phải nộp để sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với vật chứng bị thu giữ bao gồm:

+ 01 điện thoại SAMSUNG màu xanh đen; 01 điện thoại di động REDMAGIC màu xanh đen của hai vợ chồng bị cáo, do đã dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung công.

+ 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu xanh đen BKS 11U1-078.81 kèm 01 chìa khoá và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 00455 mang tên Phan Thế A1 là tài sản được xác định là của anh Nông Văn G, cần được trả lại nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án, vì anh G chưa nộp tiền gốc đã vay.

+ 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu đen BKS 11U1-058.09, kèm 01 chìa khoá và 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 002154 mang tên Mông Văn H5, được xác định là tài sản của anh Mông Quang H1, cần được trả lại nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án, vì anh H1 chưa nộp tiền gốc đã vay.

+ 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 006366 mang tên Thâm Khánh B, do anh B đã uỷ quyền cho chị H2 cần trả lại cho chị H2 nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án vì chị H2 chưa nộp tiền gốc đã vay.

- Đối với các loại tài sản khác, đã được Cơ quan điều tra trả trong quá trình điều tra, xét thấy việc trả lại là đúng quy định nên không đặt vấn đề xem xét lại.

[6] Về án phí: Các bị cáo là người bị kết tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Lưu Công Q, Trần Thị Đ.

Áp dụng Điều 38 BLHS đối với bị cáo Q.

Áp dụng Điều 65; các điểm b, n khoản 1 Điều 51 của BLHS đối với bị cáo Đ.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lưu Công Q, Trần Thị Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt Lưu Công Q 12 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành hình phạt nhưng được trừ đi thời gian đã tạm giam là 01 tháng 28 ngày (ngày 03/11/2023 đến ngày 31/12/2023).

Xử phạt Trần Thị Đ 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Trần thị Đ1 cho Ủy ban nhân thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của Bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 BLHS.

3. Về vật chứng và các biện pháp tư pháp: Áp dụng các điểm a, b khoản 1; khoản 2 Điều 47 và khoản 1 Điều 48 BLHS.

- Buộc bị cáo Lưu Công Q, Trần Thị Đ phải liên đới nộp lại các khoản tiền gồm:

+ Nộp số tiền gốc cho vay lãi nặng là 530.000.000 đồng. Trong đó, mỗi bị cáo phải nộp 265.000.000 đồng.

+ Nộp số tiền thu lợi bất chính là 375.455.289 đồng. Trong đó, mỗi bị cáo phải nộp 187.727.644 đồng để trả lại cho những người vay gồm số người và số tiền được trả như sau: Trả cho Nông Văn L 524.795 đồng; trả cho Triệu Văn T2 222.603 đồng; trả cho Hoàng Hoài A 3.106.849 đồng; trả Thẩm Đức N 314.137 đồng; trả Nông Văn G 2.074.630 đồng; trả Trịnh Thị Thu H2 32.317.808 đồng; trả Lục Minh Q1 22.561.644 đồng; trả Nông Thị K 66.622.192 đồng; trả Hoàng Bích T3 1.792.603 đồng, trả Nông Thị T4 9.505.479 đồng; trả Toàn Đông Dương 367.808 đồng; trả Nông Văn T5 5.227.397 đồng; trả Nông Thị T6 35.238.357 đồng; trả Nguyễn Văn H3 68.678.082 đồng; trả Dương Thị L1 32.056.849 đồng; trả Nguyễn Tiến C 7.341.452 đồng; trả Sím Thị L4 3.683.562 đồng; trả Nông Hồng D1 1.642.877 đồng; trả Hoàng Minh H4 14.817.534 đồng; trả Mã Đình M 34.282.192 đồng; trả Nông Đình Ngọc Lan 33.076.439 đồng.

+ Nộp số tiền lãi tương đương với lãi suất 20% là 128.400.000 đồng. Trong đó, bị cáo Q phải nộp 64.200.000 đồng, bị cáo Đ phải nộp 64.200.000 đồng.

+ Nộp 10.500.000 đồng từ giao dịch trái pháp luật. Trong đó, bị cáo Q phải nộp 5.250.000 đồng, bị cáo Đ phải nộp 5.250.000 đồng.

Xác nhận bị cáo Đ đã nộp số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 02/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Lang.

- Buộc những người vay phải nộp tiền gốc chưa trả là 186.000.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước, gồm những người với số tiền phải nộp như sau: Nông Văn G phải nộp 13 triệu đồng; Trịnh Thị Thu H2 nộp 10 triệu đồng; Nông Thị K phải nộp 30 triệu đồng; Nông Thị T4 nộp 30 triệu đồng; Nông Thị T6 nộp 20 triệu đồng; Nguyễn Văn H3 nộp 28 triệu đồng; Nông Thị L5 nộp 20 triệu đồng; Mông Quang H1 nộp 07 triệu đồng; Hoàng Minh H4 nộp 08 triệu đồng; Nông Đình Ngọc L3 nộp 20 triệu đồng.

- Tịch thu sung công 01 điện thoại SAMSUNG màu xanh đen của Lưu Công Q; 01 điện thoại di động REDMAGIC màu xanh đen của Trần Thị Đ.

- Trả 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu xanh đen BKS 11U1-078.81 kèm 01 chìa khoá và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 00455 mang tên Phan Thế A1 cho anh Nông Văn G nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA-EXCITER màu đen BKS 11U1-058.09, kèm 01 chìa khoá và 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 002154 mang tên Mông Văn H5 cho anh Mông Quang H1, nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả 01 giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 006366, mang tên Thẩm Khánh B cho chị Trịnh Thị Thu H2, nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án. Xác nhận những vật chứng nêu trên, đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Lang.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Lưu Công Q, Trần Thị Đ phải chịu án phí hình sự hình sự sơ thẩm mỗi người là 200.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo Bản án: Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Bị cáo Q có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị cáo Đ có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án về phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo về phần quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Sở tư pháp tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hạ Lang;
- Công an huyện Hạ Lang;
- CCTHADS huyện Hạ Lang;
- UBND nơi bị cáo cư trú (bằng t/b);
- Bị cáo, người có QLNVLQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lục Văn Doanh